

NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - NAVIFICO

PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 , TP.HCM

Đ. Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2011

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 31.03.2011	Số dư cuối kỳ 30.06.2011
I.	A. Tài sản ngắn hạn	110,139,010,992	120,290,439,667
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,132,668,192	2,769,854,334
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	52,238,754,447	40,721,167,531
4	Hàng tồn kho	47,699,112,393	72,571,770,486
5	Tài sản lưu động khác	2,068,475,960	4,227,647,316
II	Tài sản dài hạn	44,802,543,429	44,530,652,024
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	33,304,443,429	33,032,552,024
	- Tài sản cố định hữu hình	17,805,138,564	17,387,626,490
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	13,774,278,800
	- Chi phí XDCB dở dang	1,725,026,065	1,870,646,734
3	Bất động sản đầu tư	-	0
4	Đầu tư vào Công ty liên kết	11,498,100,000	11,498,100,000
5	Đầu tư dài hạn khác	-	0
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	154,941,554,421	164,821,091,691
IV	Nợ phải trả	57,138,461,253	62,185,557,502
1	Nợ ngắn hạn	54,822,745,064	47,846,642,562
3	Nợ khác	2,315,716,189	14,338,914,940
V	Vốn chủ sở hữu	97,803,093,168	102,635,534,189
1	Vốn chủ sở hữu	97,882,089,287	102,730,797,841
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)

	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá	-	281,054,723
	- Các quỹ	8,855,396,473	8,855,396,473
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,026,882,814	13,594,536,645
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	-78,996,119	-95,263,652
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(78,996,119)	(95,263,652)
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	154,941,554,421	164,821,091,691

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,208,330,460	78,194,877,506
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,208,330,460	78,194,877,506
4	Giá vốn hàng bán	33,112,813,716	62,511,959,949
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,095,516,744	15,682,917,557
6	Doanh thu hoạt động tài chính	333,161,195	609,902,131
7	Chi phí hoạt động tài chính	986,435,174	2,134,328,934
8	Chi phí bán hàng	1,381,493,078	2,665,030,377
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	2,546,133,905	4,215,165,734
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	4,514,615,782	7,278,294,643
11	Thu nhập khác	272,637,311	318,138,931
12	Chi phí khác	219,599,263	219,599,964
13	Lợi nhuận khác	53,038,048	98,538,967
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	4,567,653,830	7,376,833,610
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	1,141,913,458	1,844,208,403
16	Lợi nhuận sau thuế	3,425,740,373	5,532,625,208
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

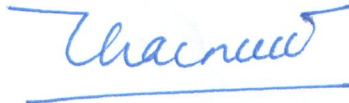
Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42,208,330,460	41,475,359,224	78,194,877,506	69,583,448,439
2- Các khoản giảm trừ	03			0	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	42,208,330,460	41,475,359,224	78,194,877,506	69,583,448,439
4- Giá vốn hàng bán	11	33,112,813,716	32,814,127,974	62,511,959,949	56,076,168,318
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	##	9,095,516,744	8,661,231,250	15,682,917,557	13,507,280,121
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	333,161,195	422,222,483	609,902,131	829,204,388
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	986,435,174	668,457,565	2,134,328,934	1,624,886,419
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	530,841,302	767,697,767	1,091,538,650	2,246,716,247
8- Chi phí bán hàng	24	1,381,493,078	1,377,837,356	2,665,030,377	1,803,063,615
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,546,133,905	3,673,458,194	4,215,165,734	4,902,826,197
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	##	4,514,615,782	3,363,700,618	7,278,294,643	6,005,708,278
11- Thu nhập khác	31	272,637,311	577,862	318,138,931	80,415,325
12- Chi phí khác	32	219,599,263	56,265,166	219,599,964	77,167,226
13- Lợi nhuận khác	##	53,038,048	(55,687,304)	98,538,967	3,248,099
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	##	4,567,653,830	3,308,013,314	7,376,833,610	6,008,956,377
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,141,913,458	827,003,329	1,844,208,403	1,502,239,094
18- Lợi nhuận sau thuế	60	3,425,740,373	2,481,009,986	5,532,625,208	4,506,717,283

Ghi chú:

1. Để đảm bảo tính so sánh giữa hai kỳ báo cáo, thuế Q1.2010 và TNDN lũy kế 6 tháng 2010 đã báo cáo UBCK lấy theo số thuế tạm nộp cho Cục Thuế TP.HCM, nay điều chỉnh bằng 25% LNTT Q1.2010 và 25% LNTT 6 tháng đầu năm 2010

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thanh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	105,746,009,052	120,290,439,667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,098,883,541	2,769,854,334
1- Tiền	111	4,098,883,541	2,769,854,334
2- Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	51,211,613,360	40,721,167,531
1- Phải thu của khách hàng	131	37,944,209,906	24,883,454,066
2- Trả trước cho người bán	132	11,696,477,439	13,959,217,676
5- Các khoản phải thu khác	135	2,031,873,963	2,339,443,737
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(460,947,948)	(460,947,948)
IV. Hàng tồn kho	140	43,172,124,826	72,571,770,486
1- Hàng tồn kho	141	43,454,962,147	72,854,607,807
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(282,837,321)	(282,837,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,263,387,325	4,227,647,316
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	654,132,417	1,646,683,952
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,224,060,780	1,238,665,755
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		359,865,470
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	385,194,128	982,432,139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	45,231,968,835	44,530,652,024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	33,577,517,835	33,032,552,024
1- Tài sản cố định hữu hình	221	18,221,814,602	17,387,626,490
- Nguyên giá	222	47,026,922,773	47,467,426,412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(28,805,108,171)	(30,079,799,922)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	13,774,278,800	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	13,774,278,800	13,774,278,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,581,424,433	1,870,646,734
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,654,451,000	11,498,100,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	156,351,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	150,977,977,887	164,821,091,691

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	54,930,630,197	62,185,557,502
I. Nợ ngắn hạn	310	54,752,396,280	49,990,951,383
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	17,389,437,054	26,545,794,332
2- Phải trả cho người bán	312	17,115,513,521	10,759,064,847
3- Người mua trả tiền trước	313	1,164,643,515	3,695,304,604
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,163,736,681	952,857,953
5- Phải trả công nhân viên	315	2,266,674,932	4,214,825,412
6- Chi phí phải trả	316	196,317,452	2,144,308,821
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13,456,073,125	1,678,795,414
II. Nợ dài hạn	330	178,233,917	12,194,606,119
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	28,047,805	138,856,096
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	150,186,112	12,055,750,023
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	96,047,347,690	102,635,534,189
I. Nguồn vốn quỹ	410	95,504,457,276	102,730,797,841
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	431,547,769	281,054,723
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	6,798,219,311	6,798,219,311
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,057,177,162	2,057,177,162
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,217,703,034	13,594,536,645
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	542,890,414	(95,263,652)
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	542,890,414	(95,263,652)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	150,977,977,887	164,821,091,691

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	51,222.11	29,976.64

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 07 năm 2011



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	7,376,833,610	6,008,956,377
2- Điều chỉnh cho các khoản:		2,090,580,241	1,862,835,180
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,293,366,751	1,095,137,413
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(294,325,160)	
- Chi phí lãi vay	06	1,091,538,650	767,697,767
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9,467,413,851	7,871,791,557
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	8,526,185,838	7,189,090,822
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29,399,645,660)	(5,606,061,200)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	11,516,759,394	(3,288,423,747)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,091,538,650)	(767,697,767)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,690,972,239)	(3,168,207,138)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11,798,028,066)	(392,227,572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,469,825,532)	1,838,264,955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(502,322,740)	(490,789,749)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	156,351,000	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294,325,160	8,626,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,646,580)	(482,163,429)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67,348,539,402	29,680,512,831
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58,343,361,548)	(52,521,596,477)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9,005,177,854	(22,841,083,646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,516,294,258)	(21,484,982,120)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	9,098,883,541	36,148,791,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	187,265,051	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2,769,854,334	14,663,809,730

Ghi chú:

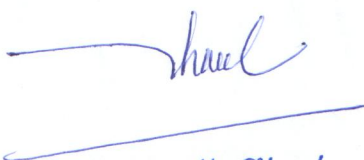
1. Lưu chuyển tiền thuần 6 tháng đầu năm 2010 : (21.484.982.120) do trong kỳ chi trả nợ gốc vay nhiều hơn số nhận nợ trong kỳ: 22.841.083.646
2. Dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 : (15.636.589.804) do các công trình Hyatt, Phú Mỹ đang sản xuất dở dang 100% nên chi phí tồn kho cuối kỳ 30.6.2011 so với số dư 31.12.2010 cao, dẫn đến dòng tiền âm.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Mỹ Hạnh


Trần Thị Mỹ Hạnh


Trần Thị Mỹ Hạnh



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 2 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001. (Đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 kết thúc vào ngày 30 tháng 06
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ Kế toán DN.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 và báo cáo tài chính năm 2010 là như nhau.

V Các sự kiện trong kỳ kế toán

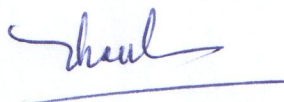
- 1 Công ty đã ký được một số hợp đồng xuất khẩu ổn định đơn hàng sản xuất trong năm 2011 và một số công trình lớn trong nước như Dự án Khách sạn Hyatt Regency Đà Nẵng, Khách sạn Golf Phú Mỹ tại TP.Vũng Tàu... đảm bảo kế hoạch sản xuất trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30.06.2011 hai công trình này đang trong quá trình sản xuất và sẽ đi vào nghiệm thu và bàn giao trong Q3& Q4 năm 2011 do đó chi phí sản xuất dở dang tăng lên rất lớn so với thời điểm 31.12.2010,

dẫn đến số dư hàng tồn kho cao làm ảnh hưởng đến dòng tiền ra của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- 2 Mặt hàng tấm lợp: Công ty tiếp tục đã nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất và không ngừng mở rộng thị trường trong nước
- 3 So với Quý I-2011 Lợi nhuận trước thuế tăng 63% và tăng 38% cùng kỳ năm trước là do số ngày sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong Quý II nhiều hơn Quý I và Công ty năm 2011 đã có nhiều đơn hàng có được tỉ suất lợi nhuận cao.

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận